PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 3303 */QĐ-VPCNCLQG ngày 30 tháng 10 năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organisation*

Tiếng Việt*/ in Vietnamese:* CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VÀ KHỬ TRÙNG FCC

Tiếng Anh*/ in English:* *FCC CONTROL AND FUMIGATION JOINT STOCK COMPANY*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 043 - PRO**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*

Trụ sở chính/ *Head office:* 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh/ *45 Dinh Tien Hoang Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City*

Tel: +84 28 2838223183 Email: fcc@fcc.com.vn Website: fcc.com.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation period*

Từ/ *from* *30* / *10* /2026 đến/ *to* *29* / *10* /2031

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*
Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Nhóm sản phẩm hóa chất/ ***Chemical products***

STT *No*	Tên sản phẩm Name of Product	Tiêu chuẩn chứng nhận *Standard*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1.	Phân bón *Fertilizers*	Nghị định 84/2019/NĐ-CP QCVN 106:2025/BNNMT	HD-7.5CN/07-2 HD-7.5CN/07a	7
			HD-7.5CN/07-3 HD-7.5CN/07a	5

Nhóm sản phẩm kim loại/ ***Basic metals and fabricated metal products***

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of Product*	Tiêu chuẩn chứng nhận *Standard*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1.	Thép không gỉ *Stainless steel*	QCVN 20:2019/BKHCN Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	HD-7.5CN/06-2	7
2.	Thép làm cốt bê tông *Steel for reinforcement of concrete*	QCVN 7:2019/BKHCN	HD-7.5CN/06-3	7

Nhóm sản phẩm dệt may/ ***Textile and garment products***

STT *No*	Tên sản phẩm *Name of Product*	Tiêu chuẩn chứng nhận *Standard*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1.	Sản phẩm dệt may *Textile products*	QCVN 01: 2017/BCT Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT	HD-7.5CN/08-2	5
			HD-7.5CN/08-1	7

Ghi chú/ *Note:* Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *FCC Control and Fumigation Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*